hinelearn

HSK 1 · GIAO TIẾP · SỔ TAY NÓI VÀ VIẾT

20 câu bỏ túi, *nói và viết*

Chặng 3 · Lớp học và bạn mới

kǒuyǔ shǒucè
口语 手册

Mỗi bài hai trang: trang cảnh để đọc hội thoại và tô vòng câu bỏ túi, trang luyện để nói to và viết tay. Nghe giọng đọc từng câu trên web.

4	20	77	1/4
bài trong sổ	câu bỏ túi	câu cả khoá	chặng

Cách dùng sổ

1. Nghe hội thoại trên web trước.
2. Đọc to câu bỏ túi, tô một vòng mỗi lần.
3. Viết thử, rồi lật ngược so bài mẫu.
4. Cuối khoá tự kiểm tra “Họ nói, bạn đáp”.

Lộ trình

- [ ] **Bài 8** Ngày khai giảng
- [ ] **Bài 9** Bạn trao đổi ngôn ngữ
- [ ] **Bài 10** Thiệp Ngày Nhà giáo
- [ ] **Bài 11** Trung thu nhà ông bà Hiểu Vũ
- [ ] **Ôn 3** Hai tuần đầu ở lớp

Quét để học trên điện thoại

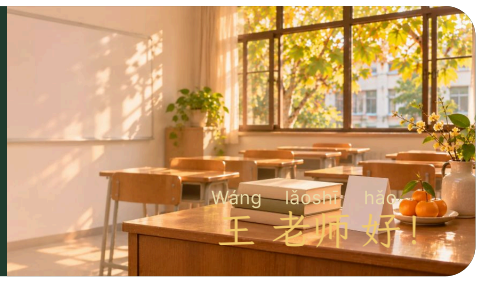
Câu nào cũng có giọng đọc trên web.

hinelearn.com/chinese/giao-tiep-hsk1

8 BÀI 8 · CẢNH

Ngày khai giảng

Thứ Hai 6/9, 8 giờ 10 sáng



HỌ NÓI

CÔ VƯƠNG
Tóngxuémen hǎo
同学们 好！
Chào các em!

CẢ LỚP
Wáng lǎoshī hǎo
王 老师 好！
Em chào cô Vương!

HINE
Lǎoshī wǒ kěyǐ zuò zhèr ma
老师， 我 可以 坐 这儿 吗？
Thưa cô, em ngồi đây được không ạ?

CÔ VƯƠNG
Kěyǐ
可以。
Được em.

CÔ VƯƠNG
Ānnà
安娜！
Anna!

ANNA
Dào Wǒ jiào Ānnà wǒ shì
到！ 我 叫 安娜， 我 是
Éluósī rén
俄罗斯 人。
Có mặt! Em tên là Anna, em là người Nga.

CÔ VƯƠNG
Xīnī
希妮！
Hine!

HINE
Dào Wǒ jiào Xīnī wǒ shì
到！ 我 叫 希妮， 我 是
Yuènán rén
越南 人。
Có mặt! Em tên là Hine, em là người Việt Nam.

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

CÔ VƯƠNG
Hěn hǎo Wǒmen de shū shì
很 好！ 我们 的 书 是
Shēnjiāng Hànyǔ
《申江汉语》。
Tốt lắm! Sách của chúng ta là "Tiếng Trung Thân Giang".

HINE
Lǎoshī qǐng zài shuō yíxià
老师， 请 再 说 一下。
Thưa cô, xin cô nói lại một lần.

CÔ VƯƠNG
Shēnjiāng Hànyǔ Shēn —— jiāng —— Hàn —— yǔ
《申江汉语》。 申 —— 江 —— 汉 —— 语。
"Tiếng Trung Thân Giang". Thân — Giang — Hán — Ngữ.

HINE
Xièxie lǎoshī
谢谢 老师！
Em cảm ơn cô!

CÔ VƯƠNG
Hěn hǎo
很 好！
Tốt lắm!

CẢ LỚP
Lǎoshī zàijiàn
老师， 再见！
Em chào cô ạ! (lúc tan lớp)

Cô Vương đọc tên sách nhanh như đọc tên bạn thân. Hine giơ tay — và cô không hề khó chịu, còn đọc chậm từng chữ rồi khen. Cuối buổi cô viết lịch tuần lên bảng; Hine chép cả vào sổ. Giờ nói dài về bản thân là sáng mai — chuyện ở Ngữ pháp HSK 1 · Cũng, đều, còn, lại.

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Gọi thầy cô là 老师 lǎoshī — kể cả khi chỉ gọi "cô ơi": 老师！ Lǎoshī! Không gọi tên riêng của cô.

Điểm danh thì đáp 到 dào (có mặt).

Muốn làm gì trong lớp (ngồi chỗ khác, mở cửa sổ) thì xin phép: 我可以...吗？ Wǒ kěyǐ... ma?

Nhờ nói lại không bị coi là kém: 请再说一下 qǐng zài shuō yíxià là câu người học nói nhiều nhất trong lớp.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Wáng lǎoshī hǎo
王 老师 好！
Em chào cô Vương!

Dào
到！
Có mặt!

Wǒ jiào Xīnī, wǒ shì Yuènán rén
我 叫 希妮，我 是 越南 人。
Em tên là Hine, em là người Việt Nam.

Lǎoshī, wǒ kěyǐ zuò zhèr ma
老师，我 可以 坐 这儿 吗？
Thưa cô, em ngồi đây được không ạ?

Qǐng zài shuō yíxià
请 再 说 一下。
Xin cô nói lại một lần.

Lǎoshī, zàijiàn
老师，再见！
Em chào cô ạ!

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Dào
到！ Có mặt!

Người Việt nhìn chữ d trong pinyin hay đọc thành "d" (dờ) của tiếng Việt. Pinyin d là âm "t" không bật hơi: 到 dào đọc gần "tao", và thanh 4 rơi mạnh, gọn — không kéo thành dấu huyền "tào". Đáp to, một tiếng, như giơ tay.



Hine: Hôm đầu mình đáp "dạ" theo thói quen. Cô Vương cười: 到 dào! — từ đó mình nhớ luôn.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Cô vừa vào lớp.**
   Cô Vương nói: 同学们 好！ (Tóngxuémen hǎo)
   Gợi ý: chào cô bằng họ + 老师 lǎoshī.

2. **Cô đọc tên bạn.**
   Cô Vương nói: 希妮！ (Xīnī)
   Gợi ý: điểm danh đáp một tiếng 到 dào.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Em chào cô Vương!**
2. **Có mặt!**
3. **Em tên là Hine, em là người Việt Nam.**

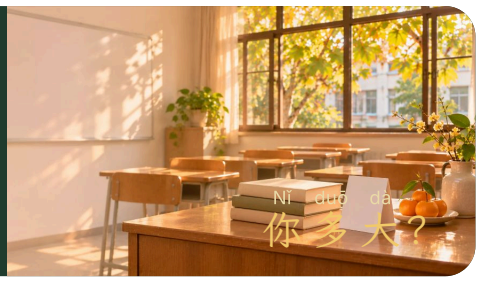
- [ ] 到 dào rơi gọn, không thành "tào"
- [ ] 老师 lǎoshī: shī cong lưỡi

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 王老师好！ 2. 到！ 3. 我叫希妮，我是越南人。 NÓI THỬ 1. 王老师好！ 2. 到！

9 BÀI 9 · CẢNH

Bạn trao đổi ngôn ngữ

Thứ Tư 8/9, 4 giờ 30 chiều



HỌ NÓI

HIỂU VŨ
Wǒ jiào Lín Xiǎoyǔ Nǐ duō dà
我 叫 林晓雨。 你 多 大？
Mình tên là Lâm Hiểu Vũ. Bạn bao nhiêu tuổi?

HINE
Wǒ èrshí suì nǐ ne
我 二十 岁， 你 呢？
Mình 20 tuổi, còn bạn?

HIỂU VŨ
Wǒ yě èrshí suì
我 也 二十 岁！
Mình cũng 20 tuổi!

HIỂU VŨ
Xiǎopéngyǒu nǐ jǐ suì
小朋友， 你 几 岁？
(cúi xuống bàn bên) Bé ơi, cháu mấy tuổi?

BÉ GÁI
Wǔ suì
五 岁！
Năm tuổi ạ!

HIỂU VŨ
Nǐ xǐhuan shénme
你 喜欢 什么？
Bạn thích gì?

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

HINE
Wǒ xǐhuan nǎichá
我 喜欢 奶茶！
Mình thích trà sữa!

HIỂU VŨ
Nǐ bàba māma zuò shénme gōngzuò
你 爸爸 妈妈 做 什么 工作？
Bố mẹ bạn làm nghề gì?

HINE
Wǒ bàba māma …… zài Yuènán gōngzuò
我 爸爸 妈妈 …… 在 越南 工作。
Bố mẹ mình... làm việc ở Việt Nam.

HIỂU VŨ
Hāha hǎo
哈哈， 好！
Ha ha, được rồi!

Bé gái bàn bên đi cùng bà. Hiểu Vũ giải thích bằng tiếng Việt sai dấu: "Hỏi bé thì 你几岁 nǐ jǐ suì. Hỏi bạn thì 你多大 nǐ duō dà. Hỏi bà thì phải 您多大年纪？ Nín duō dà niánjì?" Còn câu hỏi bố mẹ làm nghề gì — Hine khựng lại, trả lời lấp lửng. Hiểu Vũ cười: ở Trung Quốc mới quen hỏi vậy là chuyện bình thường, không phải tò mò.

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Hỏi tuổi, hỏi việc làm của bố mẹ, hỏi đang học gì là chuyện bình thường khi mới quen, không tò mò quá.

Hỏi tuổi có ba cách tuỳ người: 几岁 jǐ suì (trẻ con dưới khoảng 10 tuổi), 多大 duō dà (bạn cùng lứa, người trẻ), 多大年纪 duō dà niánjì (người lớn tuổi).

Trả lời xong thì hỏi lại: 你呢？ Nǐ ne?

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Nǐ jǐ suì
你 几 岁？
Cháu mấy tuổi?

Nǐ duō dà
你 多 大？
Bạn bao nhiêu tuổi?

Nín duō dà niánjì
您 多 大 年纪？
Bác năm nay bao nhiêu tuổi ạ?

Wǒ èrshí suì, nǐ ne
我 二十 岁， 你 呢？
Mình 20 tuổi, còn bạn?

Nǐ xǐhuan shénme
你 喜欢 什么？
Bạn thích gì?

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Nǐ jǐ suì
你 几 岁？ Cháu mấy tuổi?

Tiếng Việt hỏi "em mấy tuổi" được với cả bạn trẻ. Tiếng Trung thì 几岁 jǐ suì chỉ dùng cho trẻ con dưới khoảng 10 tuổi — hỏi một bạn 20 tuổi bằng 你几岁 nǐ jǐ suì nghe như coi bạn ấy là trẻ con. Bạn cùng lứa: 你多大？ Nǐ duō dà? Phát âm: 岁 suì — s đầu lưỡi (không phải "x" Việt), vần ui đọc như "uây" ngắn, thanh 4 rơi gọn.



Hine: Anna từng hỏi một bà cụ bằng 你几岁 nǐ jǐ suì. Bà cười mãi. Mình thì nhớ ba cách như nhớ ba bậc cầu thang.

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **1 · Bé trai khoảng 6 tuổi cầm bóng bay.** ○○○
   Gợi ý: trẻ con dưới khoảng 10 tuổi.

2. **2 · Bạn sinh viên đeo ba lô.** ○○○
   Gợi ý: bạn cùng lứa.

3. **3 · Bà cụ tóc bạc ngồi ghế đá.** ○○○
   Gợi ý: người lớn tuổi, dùng 您 nín.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Bạn bao nhiêu tuổi?**

2. **Mình 20 tuổi, còn bạn?**

3. **Bác năm nay bao nhiêu tuổi ạ?**

☐ 岁 suì: s đầu lưỡi, không "x" ☐ 多大 duō dà: dà thanh 4 rơi gọn

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 你多大？ 2. 我二十岁，你呢？ 3. 您多大年纪？ NÓI THỬ 1. 你几岁？ 2. 你多大？ 3. 您多大年纪？

10 BÀI 10 · CẢNH

Thiệp Ngày Nhà giáo

Thứ Sáu 10/9, 8 giờ sáng ở lớp · 8 giờ tối trong nhóm tin nhắn lớp



HỌ NÓI

ANNA
Wáng lǎoshī jiérì kuàilè
王 老师， 节日 快乐！
Chúc cô Vương ngày lễ vui vẻ!

CẢ LỚP
Lǎoshī jiérì kuàilè
老师， 节日 快乐！
Chúc cô ngày lễ vui vẻ!

CÔ VƯƠNG
Xièxie Xièxie dàjiā
谢谢！ 谢谢 大家！
Cảm ơn! Cảm ơn cả lớp!

CÔ VƯƠNG
Zhè shì shéi xiě de
这 是 谁 写 的？
Dòng này ai viết đây?

HINE
Shì wǒ。 Xièxie lǎoshī
是 我。 谢谢 老师！
Là em ạ. Cảm ơn cô!

CÔ VƯƠNG
Hěn hǎo
很 好！
Tốt lắm!

HỌ NÓI · TIẾP

Tin nhắn nhóm lớp sơ cấp, 8 giờ tối

CÔ VƯƠNG
Xièxie dàjiā Xīngqīyī shàngwǔ bā diǎn shàngkè
谢谢 大家！ 星期一 上午 八 点 上课。
Cảm ơn cả lớp! Thứ Hai 8 giờ sáng vào học.

ANNA
Shōudào
收到！
Đã nhận ạ!

BẠN CÙNG LỚP
Shōudào
收到！
Đã nhận ạ!

HINE
Hǎo de xīngqīyī jiàn
好 的， 星期一 见！
Vâng, thứ Hai gặp ạ!

Tối đó nhóm lớp có hai mươi mấy tin, gần như tin nào cũng chỉ một câu 收到 shōudào. Hine hiểu ra: trong nhóm có cô giáo, trả lời ngắn mà đủ là lịch sự.

★ CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Lǎoshī jiérì kuàilè
老师， 节日 快乐！
Chúc cô ngày lễ vui vẻ! ○○○

Xièxie lǎoshī
谢谢 老师！
Cảm ơn cô! ○○○

Shōudào
收到！
Đã nhận ạ! ○○○

Hǎo de xīngqīyī jiàn
好 的， 星期一 见！
Vâng, thứ Hai gặp ạ! ○○○

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Jiérì kuàilè
节日 快乐！ Ngày lễ vui vẻ!

Âm Hán Việt của 快乐 là "khoái lạc" — tiếng Việt nghe hơi lạ, nhưng tiếng Trung chỉ là vui vẻ, dùng trong mọi lời chúc (生日快乐 shēngrì kuàilè = sinh nhật vui vẻ). Phát âm: k trong kuài bật hơi mạnh, không đọc "c" Việt; 乐 lè thanh 4 rơi gọn, không đọc "lạc".



Hine: Lần đầu thấy 快乐 mình bật cười vì "khoái lạc". Giờ thì sinh nhật ai mình cũng gõ 生日快乐 shēngrì kuàilè trong một giây.

✎ VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Chúc cô ngày lễ vui vẻ!**

2. **Cảm ơn cô!**

3. **Đã nhận ạ!**

4. **Vâng, thứ Hai gặp ạ!**

- [ ] 节日 jiérì: j gần "ch" nhẹ, rì cong lưỡi
- [ ] 快乐 kuàilè: k bật hơi
- [ ] 收 shōu cong lưỡi, giữ giọng cao đều
- [ ] 好的 hǎo de: de đọc nhẹ.

🕮 VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Ngày Nhà giáo ở Trung Quốc là 10/9 (ở Việt Nam là 20/11).

Tặng thiệp, hoa nhỏ là đủ, không tặng quà đắt.

Nhóm tin nhắn lớp: giáo viên báo việc thì trả lời 收到 shōudào (đã nhận) hoặc 好的 hǎo de (vâng), ngắn gọn.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 老师，节日快乐！ 2. 谢谢老师！ 3. 收到！ 4. 好的，星期一见！

11 BÀI 11 · CẢNH

Trung thu nhà ông bà Hiểu Vũ

Thứ Tư 15/9 (Trung thu), 6 giờ chiều · 9 giờ tối gọi video về Huế



HỌ NÓI

HIỂU VŨ
Wàigōng wàipó zhè shì wǒ de
外公，外婆，这是我的
péngyou Xīnī
朋友希妮。
Ông ơi, bà ơi, đây là bạn cháu, Hine.

HINE
Wàigōng hǎo Wàipó hǎo
外公好！外婆好！
Cháu chào ông! Cháu chào bà!

BÀ NGOẠI
Nǐ hǎo nǐ hǎo Qǐng chī yuèbing
你好你好！请吃月饼！
Chào cháu, chào cháu! Mời cháu ăn bánh trung thu!

HINE
Xièxie wàipó
谢谢外婆！
Cháu cảm ơn bà!

HINE
Hěn hǎochī
很好吃！
Ngon lắm ạ!

BÀ NGOẠI
Hǎochī Zài chī yí gè
好吃？再吃一个！
Ngon à? Ăn thêm cái nữa!

HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

HINE
Xièxie wàipó
谢谢外婆！
Cháu cảm ơn bà!

BÀ NGOẠI
Zài chī yí gè
再吃一个！
Ăn thêm cái nữa!

HINE
Wàipó wǒ chībǎo le
外婆，我吃饱了。
Bà ơi, cháu no rồi ạ.

BÀ NGOẠI
Hǎo hǎo
好，好！
Ừ, ừ!

HINE
Xièxie nǐmen zàijiàn
谢谢你们，再见！
Cháu cảm ơn cả nhà, cháu chào ạ!

ÔNG NGOẠI
Zàijiàn
再见！
Ừ, chào cháu!

Tới cái bánh thứ ba, Hiểu Vũ nghiêng sang thì thầm bằng tiếng Việt sai dấu: "Nói 吃饱了 chībǎo le đi, không bà gắp mãi!" Hine nói — và bà thôi thật, cười hiền. Ông ngoại cả buổi chỉ cười, lúc tiễn ra cửa mới nói một câu "再见！ Zàijiàn!". 9 giờ tối, về tới phòng 412, Hine gọi video về Huế, giơ miếng bánh vỏ xốp nhân thịt cho em gái xem. Em gái hỏi: "Bánh trung thu mà nhân thịt hả chị?"

VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Ông bà bên ngoại gọi 外公 wàigōng, 外婆 wàipó (người Thượng Hải hay dùng); bên nội là 爷爷 yéye, 奶奶 nǎinai (biết thêm).

Đến nhà mang chút quà (hoa quả).

Chủ nhà gắp thêm nhiều lần là quý khách; muốn thôi thì nói 吃饱了 chībǎo le, không cần từ chối cứng.

Lúc về cảm ơn cả nhà.

CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Wàigōng hǎo Wàipó hǎo
外公 好！ 外婆 好！
Cháu chào ông! Cháu chào bà!

Xièxie wàipó
谢谢 外婆！
Cháu cảm ơn bà!

Hěn hǎochī
很 好吃！
Ngon lắm ạ!

Wǒ chībǎo le
我 吃饱 了。
Cháu no rồi ạ.

Xièxie nǐmen zàijiàn
谢谢 你们， 再见！
Cháu cảm ơn cả nhà, cháu chào ạ!

⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT

Wǒ chībǎo le
我 吃饱 了。 Cháu no rồi ạ.

饱 bǎo (no) là thanh 3 — trầm xuống rồi hơi lên. Nói thành thanh 1 bāo thì nghe như 包 bāo — chữ của 包子 bāozi (bánh bao) ở sạp chú Lý. "Cháu ăn bánh bao rồi" giữa bữa bánh trung thu thì bà sẽ ngơ ngác. Thêm nữa: 吃 chī — ch cong lưỡi, bật hơi; vần i sau ch đọc gần "ư" ngắn, không đọc "chi".



Hine: Tết năm đó bà lại gắp. Mình nói 吃饱了 chībǎo le trôi như nước — và bà vẫn gắp thêm một miếng cuối "cho may mắn".

NÓI THỬ nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Bà gắp lần thứ ba, bạn đã no.** ○○○

Zài chī yí gè
Bà ngoại nói: 再 吃 一 个！

Gợi ý: 吃饱了 chībǎo le là cách thôi khéo, bà không phật lòng.

2. **Bà mời trà.** ○○○

Qǐng hē chá
Bà ngoại nói: 请 喝茶！

Gợi ý: nhận đồ thì cảm ơn, gọi kèm 外婆 wàipó.

VIẾT THỬ nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Con ăn bánh trung thu rồi, ngon lắm!**

2. **Ông bà ngoại (của bạn con) tốt lắm.**

3. **Cháu chào ông! Cháu chào bà!**

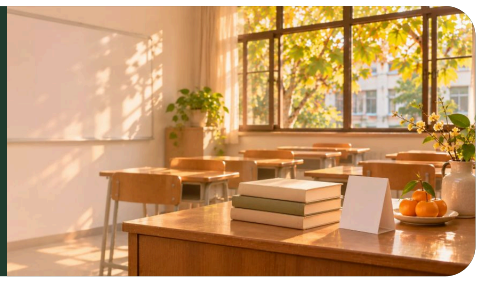
☐ 饱 bǎo thanh 3, không thành bāo ☐ 吃 chī cong lưỡi

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 我吃月饼了，很好吃！ 2. 外公外婆很好。 3. 外公好！外婆好！ NÓI THỬ 1. 外婆，我吃饱了。 2. 谢谢外婆！

ÔN ÔN 3

Ôn chặng 3: *nói lại cho đúng*

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



⚠ BỐN CHỖ NGƯỜI VIỆT HAY VẤP Ở CHẶNG 3

câu gạch là câu sai

Nǐ jǐ suì
~~你 几 岁？~~
Nǐ duō dà
你 多 大？

几岁 jǐ suì chỉ để hỏi trẻ con.

Nǐ duō dà
~~你 多 大？~~
Nín duō dà niánjì
您 多 大 年纪？

Người lớn tuổi: 您 nín + 多大年纪 duō dà niánjì.

Wáng Jìng nǐ hǎo
~~王 静，你好！~~
Wáng lǎoshī hǎo
王 老师 好！

Gọi thầy cô bằng họ + 老师 lǎoshī.

Wǒ chī bāo le
~~我 吃 包 了。~~
Wǒ chībǎo le
我 吃饱 了。

饱 bǎo (no) thanh 3; bāo là chữ của bánh bao.

希 *Hine:* đọc to câu đúng ba lần, che câu gạch đi rồi tự nói lại. Trang sau: điền câu thiếu.

ANNA DIỄN LẠI khoanh chữ cái, rồi đọc to cả đoạn

TỰ CHẤM ___ / 4

ANNA

(1) _____

BÀ CỤ BÁN HOA QUẢ

Wǒ qīshí suì Nǐ ne
我 七十 岁。你 呢?

Bà 70 tuổi. Còn cháu?

ANNA

(2) _____

BÀ CỤ BÁN HOA QUẢ

Qǐng chī
请 吃!

Mời cháu ăn!

ANNA

(3) _____

BÀ CỤ BÁN HOA QUẢ

Zài chī yí gè
再 吃 一 个!

Ăn thêm cái nữa!

ANNA

(4) _____

(1) bác năm nay bao nhiêu tuổi ạ?

Nín duō dà niánjì
Ⓐ 您 多 大 年纪 ?

Nǐ jǐ suì
Ⓑ 你 几 岁 ?

Nǐ duō dà
Ⓒ 你 多 大 ?

(2) cháu 21 tuổi

Wǒ èrshíyī gè
Ⓐ 我 二十一 个 。

Nǐ jǐ suì
Ⓑ 你 几 岁 ?

Wǒ èrshíyī suì
Ⓒ 我 二十一 岁 。

(3) ngon lắm ạ!

Dào
Ⓐ 到 !

Hěn hǎochī
Ⓑ 很 好吃 !

Shōudào
Ⓒ 收到 !

(4) cháu no rồi ạ

Wǒ chībǎo le
Ⓐ 我 吃饱 了 。

Wǒ chī bāo le
Ⓑ 我 吃 包 了 。

Jiérì kuàilè
Ⓒ 节日 快乐 !

ĐÁP ÁN (1) A · (2) C · (3) B · (4) A